

Write these words into English

1. tủ lạnh

2. cái gương

3. xà phòng

4. dầu gội

5. lò nướng

6. điện thoại bàn

7. cái trống

8. cái bếp

9. cái kệ

10. thùng rác

11. phong bì thư

12. lá thư

13. cái lược

14. bàn chải

15. con tem

16. vòng cổ

17. đàn vi ô lông

18. bưu thiếp

19. sinh đôi

20. họ (của tên)

21. ông bà

22. người trưởng thành

23. anh trai

24. chị gái

25. cô, dì

26. chú cậu

27. anh em họ

28. kết hôn

29. số 1000

30. mùa xuân

31. mùa hè

32. mùa đông

33. mùa thu

34. thỉnh thoảng

35. luôn luôn

36. thường

37. trước khi

38. sau khi

39. đối bụng

40. lần cuối